CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

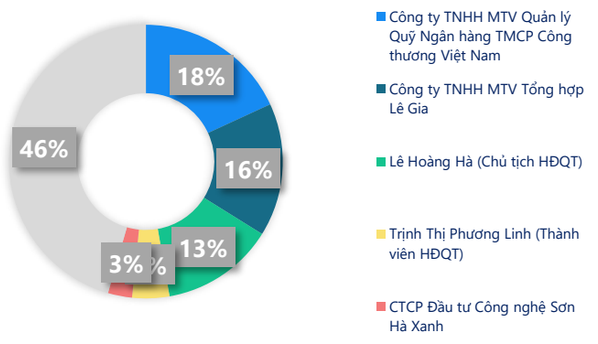
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

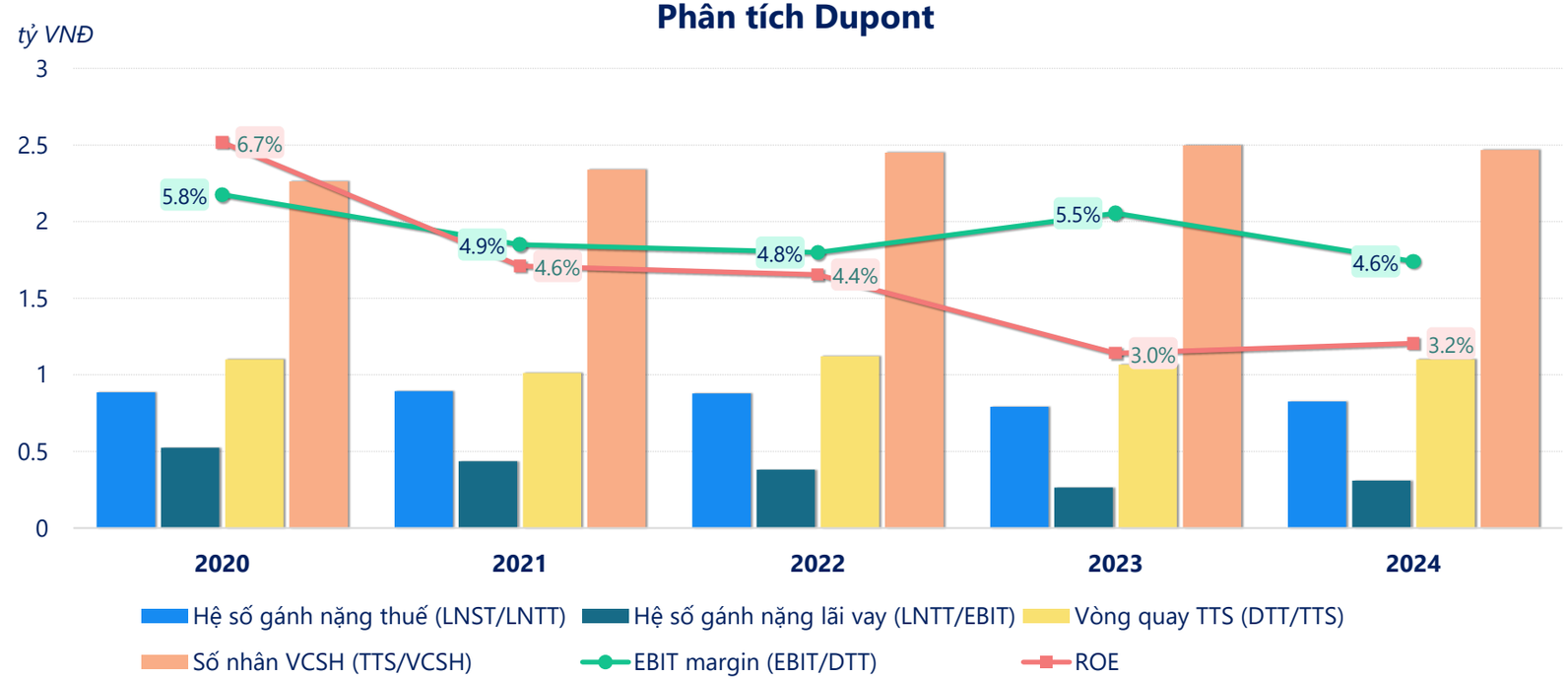
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,150
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,080 - 4,770
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	139
Số lượng CPLH (CP)	33,446,675
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,330
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.44
EPS	417
P/E	10.0

	YTD	1T	3T	6T
SHA	0.5%	-3.7%	-9.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,140

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 56.0| 5.2%

LN sau thuế

2024

13.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.10| 9.0%

ROE

2024

3.2%

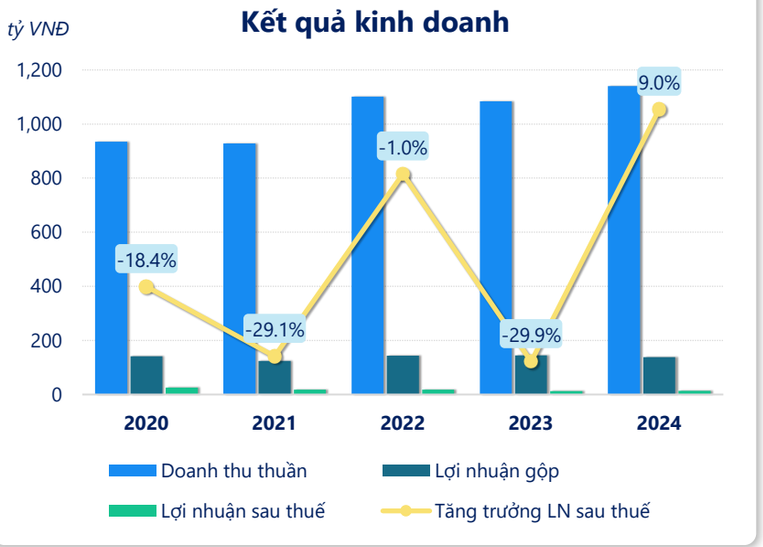
+/- YoY: ▲ 0.2%

ROA

2024

1.3%

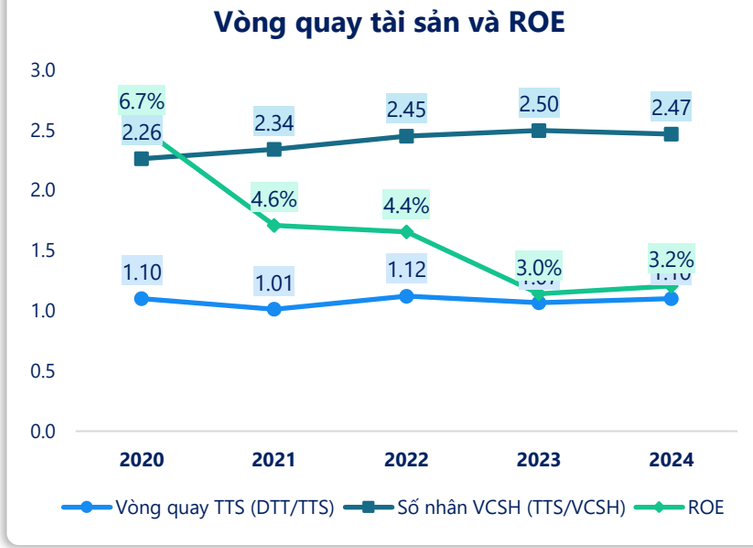
+/- YoY: ▲ 0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.64%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

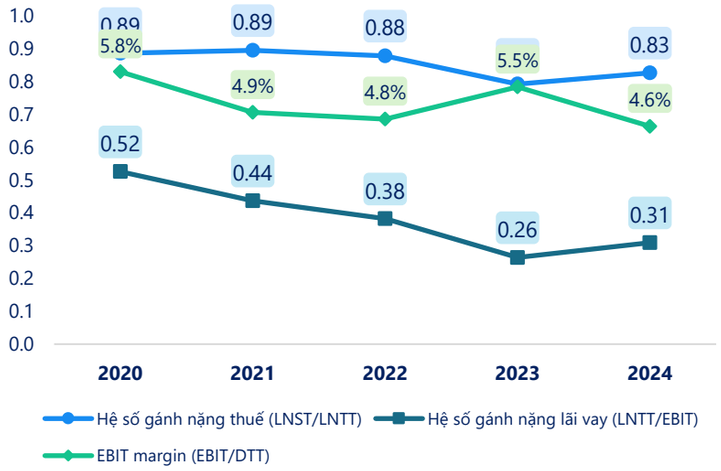
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.31**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SHA** ghi nhận doanh thu thuần **1,140** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.24%** và **tăng 8.96%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.22%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

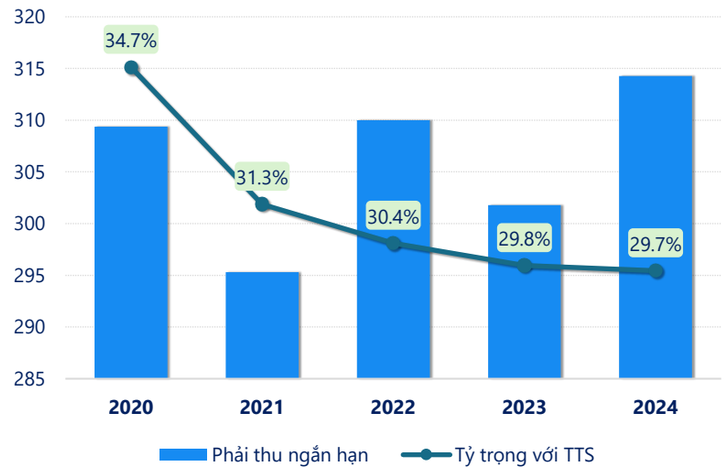


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

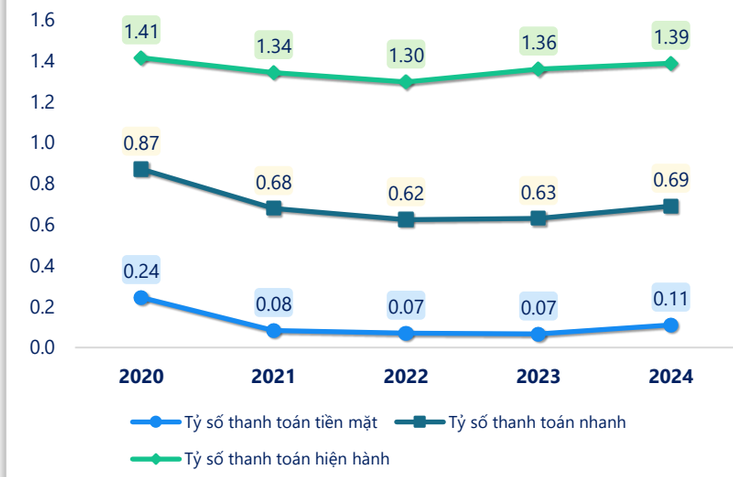
Phải thu ngắn hạn



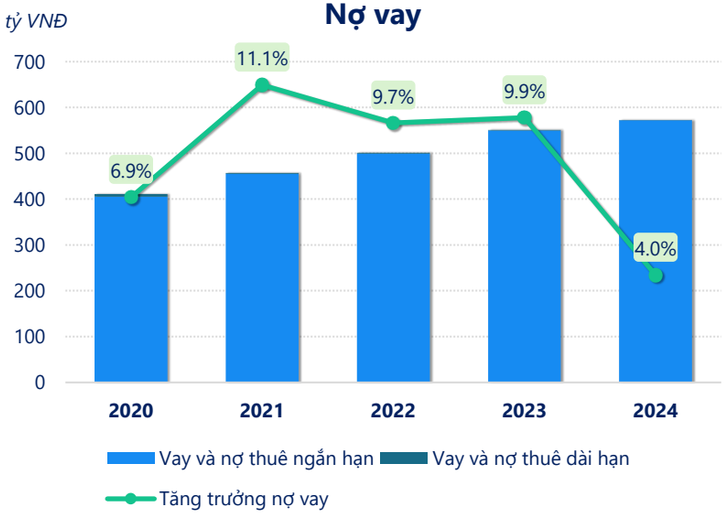
Hàng tồn kho



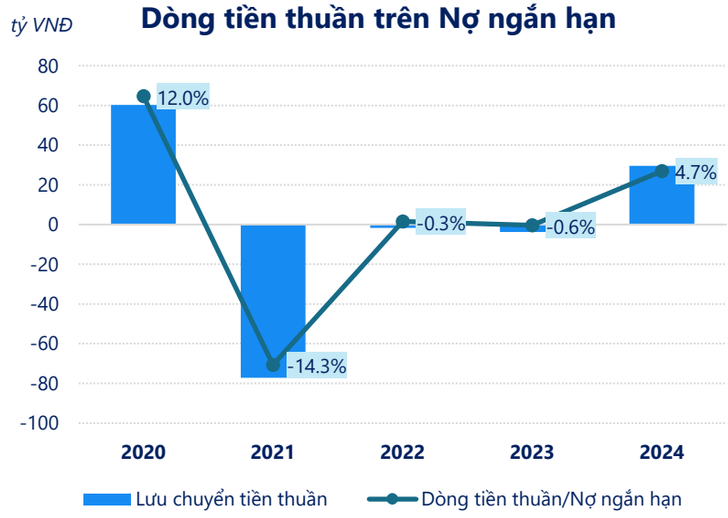
Chỉ số thanh khoản



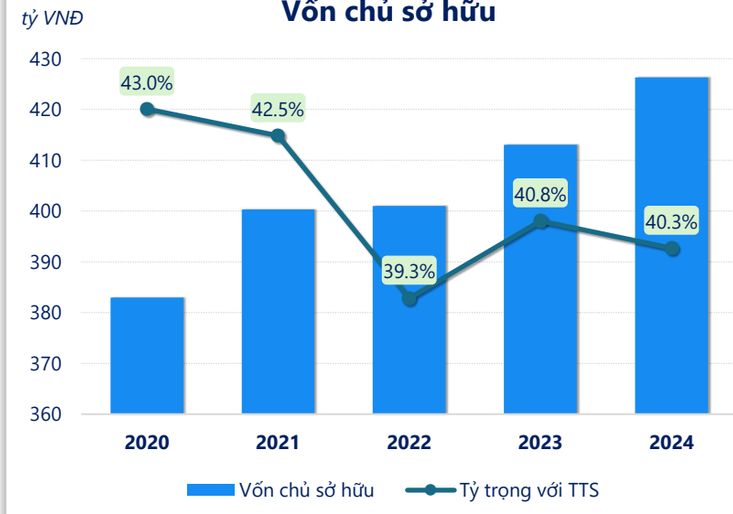
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,062**	**1,012**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	880	813	8.3%
Tiền và tương đương tiền	85.4	39.8	115%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	19.2	36.5%
Phải thu ngắn hạn	320	302	6.1%
Hàng tồn kho	439	436	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.00	16.1	-38.0%
Tài sản dài hạn	**182**	**199**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	0.20	0.63	-68.9%
Tài sản cố định	139	155	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.0	31.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.60**	**1.86**	**-14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	636	599	6.1%
Nợ ngắn hạn	**635**	**598**	**6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	550	4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	28.9	45.6%
Nợ dài hạn	0.74	1.17	-36.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.51	0.91	-44.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**427**	**413**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**427**	**413**	**3.3%**
Vốn điều lệ	334	334	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**934**	**928**	**1,101**	**1,084**	**1,140**
Giá vốn hàng bán	793	804	958	939	1,002
Lợi nhuận gộp	**142**	**124**	**143**	**145**	**138**
Doanh thu HĐTC	3.07	6.56	7.78	5.73	8.68
Chi phí TC	26.3	26.5	33.2	44.1	36.7
Chi phí lãi vay	**25.8**	**25.8**	**32.6**	**43.7**	**36.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.5	62.1	68.8	66.7	71.0
Chi phí QLDN	24.9	23.6	29.3	24.9	23.0
LN thuần từ HĐKD	**29.1**	**18.3**	**19.7**	**14.8**	**16.0**
Lợi nhuận khác	-0.60	1.62	0.47	0.81	0.32
LN trước thuế	**28.5**	**20.0**	**20.1**	**15.7**	**16.3**
Lợi nhuận sau thuế	**25.2**	**17.9**	**17.7**	**12.4**	**13.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.2**	**17.9**	**17.7**	**12.4**	**13.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.7	-58.1	-25.5	-26.6	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.8	-64.6	-18.7	-26.6	-8.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.3	45.5	42.6	49.4	21.9
Tiền đầu kỳ	62.2	122	45.2	43.5	39.8
Lưu chuyển tiền thuần	**60.2**	**-77.2**	**-1.64**	**-3.76**	**29.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	45.2	43.5	39.8	69.4